

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

**Kính gửi:**  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*  
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **24/03/2023**
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
1	VPB	2,400	7.01%
2	FPT	500	5.41%
3	ACB	1,500	5.10%
4	TCB	1,200	4.36%
5	HPG	1,600	4.53%
6	VNM	400	4.18%
7	VHM	600	3.99%
8	MSN	300	3.29%
9	VIC	500	3.66%
10	VCB	300	3.77%
11	MWG	600	3.15%
12	STB	1,000	3.47%
13	MBB	1,300	3.14%
14	SSB	700	3.12%
15	SAB	100	2.61%
16	HDB	900	2.20%
17	VRE	500	2.03%
18	SHB	1,300	1.89%
19	EIB	600	1.58%
20	CTG	400	1.59%
21	TPB	500	1.53%
22	LPB	800	1.66%
23	VJC	100	1.47%
24	VIB	500	1.43%
25	MSB	800	1.34%
26	SSI	500	1.41%
27	GAS	100	1.42%
28	PNJ	100	1.09%
29	VND	500	1.05%
30	KBC	300	0.92%
31	OCB	400	0.87%
32	NVL	500	0.77%
33	VHC	100	0.77%
34	REE	100	0.93%
35	KDC	100	0.82%
36	VCI	200	0.87%
37	DGC	100	0.70%
38	KDH	200	0.73%
39	VPI	100	0.76%
40	GMD	100	0.70%
41	BVH	100	0.68%
42	BID	100	0.64%
43	DGW	100	0.46%
44	GEX	300	0.51%
45	DPM	100	0.47%
46	PLX	100	0.50%
47	POW	200	0.37%
48	HDG	100	0.40%
49	DIG	100	0.17%
50	HSG	100	0.22%
51	SBT	100	0.20%
52	NLG	100	0.32%



53	NT2	100	0.39%
54	PDR	100	0.17%
55	DXG	100	0.16%
56	PCI	100	0.38%
57	HCM	100	0.34%
58	PVT	100	0.28%
59	VCG	100	0.27%
60	PVD	100	0.28%
61	PAN	100	0.23%
62	DBC	100	0.19%
63	GVR	100	0.20%
64	NKG	100	0.22%
65	TCH	100	0.10%
66	CII	100	0.20%
67	SAM	100	0.08%
68	SCR	100	0.09%
69	HBC	100	0.11%
70	HPX	100	0.06%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities l	721,028,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	725,972,311
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	4,944,311

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	45,900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	78,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	50,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	17,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	37,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	78,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	67,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	26,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	22,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	21,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	15,150	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ This period (**)	Chênh lệch/ Changes
	24/03/2023	23/03/2023	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,700,000	5,700,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	7,330	7,260	70
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	41,380,421,746	41,177,460,716	202,961,030
Của 1 lô ETF/ per creation unit	725,972,311	722,411,591	3,560,720
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	7,259.72	7,224.11	35.61
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	992.92	988.34	4.58

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

23/03/2023

Item 5 is asset value calculated as at

23-Mar-23

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

22/03/2023

Item 5 is asset value calculated as at

22-Mar-23

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclosed on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

**Dại diện tổ chức/Organization Representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information**  
**(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)**



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga

